

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ : Số 179 Đường Trần phú - Phường Ba đình

Thị Xã Bim sơn - Tỉnh Thanh hoá

Báo cáo tài chính quý I/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/3/2012	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		180,970,417,980	196,166,910,615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		534,418,790	6,086,829,219
1. Tiền	111	V.01	6,583,531	6,086,829,219
2. Các khoản tương đương tiền	112		527,835,259	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu			-	
III. Các khoản phải thu	130		84,420,280,636	98,347,096,120
1. Phải thu của khách hàng	131		81,361,304,259	97,283,469,429
2. Trả trước cho người bán	132		3,775,982,987	1,673,950,974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	663,618,307	770,300,634
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,380,624,917)	-1,380,624,917
IV. Hàng tồn kho	140		90,733,193,765	89,709,889,145
1. Hàng tồn kho	141	V.04	90,733,193,765	89,709,889,145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,282,524,789	2,023,096,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,178,833,089	1,053,999,409
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,103,691,700	969,096,722
B. Tài sản dài hạn	200		134,026,105,673	135,892,183,915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		133,432,195,640	135,298,273,882
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	132,823,946,444	134,690,024,686
- Nguyên giá	222		184,251,656,572	183,848,136,572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,427,710,128)	-49,158,111,886
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06	-	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/3/2012	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	-	
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	608,249,196	608,249,196
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000	20,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	20,000,000	20,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		573,910,033	573,910,033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	573,910,033	573,910,033
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		314,996,523,653	332,059,094,530
A. Nợ phải trả	300		241,164,885,732	258,491,202,177
I. Nợ ngắn hạn	310		187,725,469,690	199,665,801,305
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	124,462,863,138	101,681,404,965
2. Phải trả người bán	312		31,364,112,506	38,346,374,077
3. Người mua trả tiền trước	313		18,413,533,222	35,230,718,587
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	6,979,256,379	6,739,940,671
5. Phải trả công nhân viên	315		2,333,021,717	12,055,757,117
6. Chi phí phải trả	316	V.13	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		192,573,800	
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	3,962,591,880	5,463,211,840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,517,048	148,394,048
II. Nợ dài hạn	330		53,439,416,042	58,825,400,872
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	51,975,143,784	57,350,699,614
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,464,272,258	1,474,701,258
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/3/2012	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. Vốn chủ sở hữu	400		73,831,637,921	73,567,892,353
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	73,831,637,921	73,567,892,353
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,031,500,000	15,031,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		346,102,404	346,102,404
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,809,250,715	5,808,755,147
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		750,672,863	750,672,863
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,894,111,939	1,630,861,939
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
10. Quỹ hỗ trợ xếp hạng Doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
Tổng cộng nguồn vốn	440		314,996,523,653	332,059,094,530
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày
31/3/2011

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Năm trước		Năm nay	
			Quý I-2011	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý I/2011	Quý I/2012	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý I/2012
1	2	3	5	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.18	3,434,208,860	3,434,208,860	29,308,242,622	29,308,242,622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	3,434,208,860	3,434,208,860	29,308,242,622	29,308,242,622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	2,256,217,727	2,256,217,727	23,432,019,884	23,432,019,884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,177,991,133	1,177,991,133	5,876,222,738	5,876,222,738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	41,004,977	41,004,977	23,429,552	23,429,552
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	-	-	3,676,314,113	3,676,314,113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				3,676,314,113	3,676,314,113
8. Chi phí bán hàng	24		68,772,000	68,772,000	53,760,000	53,760,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,019,210,610	1,019,210,610	1,840,441,177	1,840,441,177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131,013,500	131,013,500	329,137,000	329,137,000
11. Thu nhập khác	31		63,986,500	63,986,500	21,863,000	21,863,000
12. Chi phí khác	32					-
13. Lợi nhuận khác	40		63,986,500	63,986,500	21,863,000	21,863,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		195,000,000	195,000,000	351,000,000	351,000,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	24,375,000	24,375,000	87,750,000	87,750,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		170,625,000	170,625,000	263,250,000	263,250,000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		34	34	53	53

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 4 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I (Năm nay)	năm đến cuối quý I (Năm trước)
1	2	3	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	27,734,174,885	55,807,277,553
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-7,067,178,610	(42,998,962,961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-14,102,948,040	(4,005,290,100)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-3,676,314,113	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	(22,371,614)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	21,863,000	63,986,500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,909,597,122	8,844,639,378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19,326,960,000	43,001,745,344
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-27,788,967,551	(55,607,481,179)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,462,007,551)	(12,605,735,835)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,552,410,429)	(3,761,096,457)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,086,829,219	11,187,129,920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	534,418,790	7,426,033,463

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 4 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5**Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình****Thị xã Bầm Sơn - Thanh Hoá**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

.TIỀN

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng

Tiền đang chuyển

Cộng**. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Số lượng

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

(Chi tiết cho từng loại)

Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

(Chi tiết cho từng loại)

Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Lý do thay đổi từng khoản đầu tư

Loại cổ phiếu trái phiếu

Về số lượng

Về giá trị

. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải thu nội bộ các xí nghiệp trực thuộc

Cộng**. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Phải thu về cổ phần hoá

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

Phải thu người lao động

Phải thu khác

- Phải thu khác (1388)

- Phải thu khác (3382)

- Phải thu khác (3383)

- Phải thu khác (3388)

Cộng**. HÀNG TỒN KHO**

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hoá

Hàng gửi đi bán

Hàng hoá kho bảo thuế

Hàng hoá bất động sản

Cộng**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 31/03/ 2012

31/03/2012**đồng**

6,583,531

527,835,259

534,418,790**1/1/2012****đồng**

70,715,441

6,016,113,778

6,086,829,219**31/03/2012****Giá trị**

Số lượng

1/1/2012**Giá trị****31/03/2012****đồng****0****1/1/2012****đồng****0****31/03/2012****đồng****663,618,307**

260,056,632

131,852,504

271,709,171

663,618,307**1/1/2012****đồng****770,300,634**

247,640,287.00

56,459,304.00

194,491,872.00

271,709,171.00

770,300,634**31/03/2012****đồng**

4,176,245,251

634,953,639

84,543,077,649

1,378,917,226

90,733,193,765**1/1/2012****đồng**

7,097,637,259

768,192,331

80,335,704,329

1,508,355,226

89,709,889,145

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2012 đồng	1/1/2012 đồng
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa - Thuế TTĐB nộp thừa - Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa - Thuế tài nguyên nộp thừa - Tiền thuê đất, thuế đất - Thuế khác - Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		
. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	31/03/2012 đồng	1/1/2012 đồng
- Cho vay dài hạn nội bộ - Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc - Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/03/2012 đồng	1/1/2012 đồng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ Qlý+ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Phân loại cho phù hợp TSCĐ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Phân loại cho phù hợp TSCĐ					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

31/03/2012

1/1/2012

. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	608,249,196	608,249,196
Chi tiết theo công trình	257,836,736	257,836,736
NM Que hàn Hà Tĩnh	350,412,460	350,412,460
Cộng	608,249,196	608,249,196

. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm t. kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực 05

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số lượng</u>	<u>31/03/2012</u> <u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>1/1/2012</u> <u>Giá trị</u>
Đầu tư vào công ty con				
<i>Chi tiết cho từng công ty con</i>				
<i>Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư</i>				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
<i>Chi tiết cho từng công ty liên kết, liên doanh</i>				
<i>Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư</i>				
Đầu tư dài hạn khác				
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>				
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	200	20,000,000	200	20,000,000
<i>Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu</i>				
<i>Cho vay dài hạn</i>				

. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2012</u> <u>đồng</u>	<u>1/1/2012</u> <u>đồng</u>
Chi phí lợi thế thương mại		
Thương hiệu Lilama	339,000,000	339,000,000
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh và nhà tập thể	234,910,033	234,910,033
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME		
Cộng	573,910,033	573,910,033

. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2012</u> <u>đồng</u>	<u>1/1/2012</u> <u>đồng</u>
Vay ngắn hạn	122,722,863,138	99,941,404,965
Chi tiết theo ngân hàng		
<i>NH Đầu tư PT Bim Sơn</i>	59,592,130,294	44,844,826,756
<i>NH Công Thương Sầm Sơn</i>	63,130,732,844	55,096,578,209
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,750,000,000	1,740,000,000
Cộng	124,472,863,138	101,681,404,965

	31/03/2012	1/1/2012
. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	5,688,056,838	5,448,741,130
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	903,137,760	903,137,760
Thuế thu nhập cá nhân	217,850	2,178,500
Thuế tài nguyên		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2,853,941	2,853,941
Các loại thuế khác	383,029,340	383,029,340
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	6,979,256,379	6,739,940,671

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên. Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/03/2012	1/1/2012
. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	đồng	đồng
Chi phí phải trả		-
Trích trước chi phí các công trình		
Chi tiết theo công trình		
Cộng		-

. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	1/1/2012
	đồng	đồng
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)		
- Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)		
Phải trả khác	3,962,591,880	5,463,211,840
- Phải trả & phải nộp khác (3383)	344,784,628	
- Phải trả & phải nộp khác (3384)	91,818,982	-
- Phải trả & phải nộp khác (3388)	1,422,269,909	699,269,909
- Phải trả & phải nộp khác (3389)	94,270,833	40,414,633
- Phải trả & phải nộp khác (141)	2,009,447,528	4,723,527,298
Quỹ phúc lợi, khen thưởng		
Cộng	3,962,591,880	5,463,211,840

	31/03/2012	1/1/2012
. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	đồng	đồng
Cộng		

. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	31/03/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		
NH Công Thương Sầm Sơn	5,763,379,784	6,192,316,514
NH HABUBANK	46,211,764,000	49,411,764,000
Vay đối tượng khác		
Vay dài hạn Tổng công ty		1,746,619,100
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn khác (*)		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	51,975,143,784	57,350,699,614

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/3/2012			
	Tổng khoản thanh toán	Trả lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 đến 5 năm				
Trên 5 năm				
Cộng				

VỐN CHỦ SỞ HỮU	31/03/2012 đồng	1/1/2012 đồng
17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	25,500,000,000	25,500,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,500,000,000	24,500,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

17.4. Cổ phiếu	31/03/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,894,111,939	1,941,940,285
+ Các điều khoản chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kê toán để xác		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		

Các điều khoản chỉnh tăng

Các điều khoản chỉnh giảm

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	1,894,111,939	1,941,940,285
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5000000	5000000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	53	388

. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp (*)

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 đến 5 năm

- Trên 5 năm

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2012	Quý 1/2011
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
Doanh thu bán hàng(Bán que hàn Hà Tĩnh)	2,638,112,000	
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	26,540,692,622	3,434,208,860
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129,438,000	
Cộng	29,308,242,622	3,434,208,860

. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2012	Quý 1/2011
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp		
Thuế TTĐB		
Thuế xuất khẩu		
Cộng		

	Quý I/2012	Quý 1/2011
	<u>0</u>	<u>0</u>
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	2,638,112,000	0
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	26,540,692,622	3,434,208,860
Doanh thu thuần dịch vụ	129,438,000	-
Cộng	29,308,242,622	3,434,208,860

. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2012	Quý 1/2011
	0	0
	đồng	đồng
Giá vốn của hàng hoá đã bán(giá vốn bán que hàn)	389,438,000	
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	23,042,581,884	2,256,217,727
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	23,432,019,884	2,256,217,727

. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2012	Quý 1/2011
	0	0
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,429,552	41,004,977
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	23,429,552	41,004,977

. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2012	Quý 1/2011
	0	0
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	3,676,314,113	
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	3,676,314,113	0

THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2012	Quý 1/2011
	0	0
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác từ cho thuê máy thi công		
Thu nhập khác từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng		
Thu nhập khác	21,863,000	63,986,500
Cộng	21,863,000	63,986,500

CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2012	Quý 1/2011
	0	0
Phạt chậm nộp thuế		
Phạt chậm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		
Chi phí thuê máy		
Chi phí khác		

Cộng	0	0
. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý I/2012	Quý 1/2011
	0	0
	đồng	đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	351,000,000	195,000,000
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
Phạt vi phạm hành chính		
Lãi chậm nộp thuế đất		
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền điện		
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền nước		
Phạt vi phạm hành chính		
Tiền phạt chậm nộp thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a) + (b)	351,000,000	195,000,000
d. Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế	87,750,000	24,375,000
. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		
	Quý I/2012	Quý 1/2011
	0	0
	đồng	đồng
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Cộng		
. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Quý I/2012	Quý 1/2011
	0	0
	đồng	đồng
+ Vật liệu	14,548,542,061	17,762,182,393
+ Nhiên liệu	766,657,907	280,103,727
+ Phụ tùng		
- Chi phí nhân công	4,161,563,600	1,593,338,100
+ Lương, ăn ca		
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,269,598,242	2,157,723,100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	7,860,941,636	1,380,015,080
Cộng	29,607,303,446	23,173,362,400

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Phương

Lưu Huy Phúc